

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 454/CMT-HĐQT
V/v giải trình về việc công bố thông tin

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 5 năm 2016

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (mã chứng khoán: PCE) xin cảm ơn sự hợp tác, hỗ trợ của Quý Sở trong thời gian qua.

Phúc đáp Công văn số 802/SGDHN-QLNY ngày 17/5/2016 về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1/2016 và Công văn số 808/SGDHN-QLNY ngày 18/5/2016 của Quý Sở về việc giải trình chậm công bố thông tin, Công ty xin giải trình như sau:

- Về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1/2016, do Công ty chưa hiểu rõ nội dung quy định tại thông tư 155/2015/TT-BTC là phải công bố cả BCTC quý riêng của Công ty và BCTC hợp nhất nên chỉ công bố BCTC hợp nhất mà chưa công bố BCTC riêng. Công ty xin tiếp thu ý kiến nhắc nhở của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, đồng thời, xin gửi bổ sung BCTC quý 1 riêng của Công ty như đính kèm và sẽ lưu ý công bố đầy đủ vào các quý sau.
- Về việc chậm công bố thông tin thay đổi nhân sự chủ chốt, Công ty xin giải trình như sau: ngay sau khi Công ty ban hành các quyết định về việc thay đổi nhân sự chủ chốt, Công ty đã tiến hành Công bố thông tin trong vòng 24h theo quy định và đã fax đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), đồng thời cũng đã tiến hành công bố thông tin qua phần mềm IDS của SSC. Tuy nhiên, do sơ suất, Công ty đã không liên hệ với văn thư và bộ phận niêm yết của HNX để xác nhận lại nên văn bản chưa đến được HNX ngay (ngày 05/5/2016) mà đến ngày 09/5/2016 văn bản mới đến (bản chính gửi qua đường chuyển phát nhanh). Công ty sẽ lưu ý hơn về vấn đề này và sẽ lưu ý thực hiện đúng quy định.
- Công ty được biết hiện tại HNX cũng đang triển khai sử dụng phần mềm công bố thông tin qua mạng, vì vậy nhân đây, Công ty cũng mong Quý Sở hỗ trợ, hướng dẫn Công ty cài đặt và sử dụng phần mềm này để tiện việc công bố thông tin.

Rất mong Quý Sở xem xét, hỗ trợ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên; *nhud*
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

TUỶ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Mai Thanh Hải

Mai Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY

NĂM 2016





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588
 Mã số thuế: 4100733174

Website : www.dpm.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		196.579.943.774	207.209.619.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.965.802.717	107.107.781.460
1. Tiền	111	V.01	34.965.802.717	17.107.781.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	90.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	80.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.308.395.546	25.773.827.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55.000.778.863	14.027.029.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.067.604.554	6.860.161.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		216.879.177	6.345.845
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-976.867.048	4.880.290.153
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.114.601.064	64.023.816.797
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.114.601.064	68.401.778.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-4.377.961.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191.144.447	304.192.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		191.144.447	304.192.951
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		55.481.451.973	57.303.079.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.560.000	121.560.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	121.560.000	121.560.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		49.090.039.163	50.727.990.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27.440.341.259	29.040.433.768
- Nguyên giá	222		68.451.532.289	68.451.532.289

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-41.011.191.030	-39.411.098.521
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.649.697.904	21.687.556.986
- Nguyên giá	228		22.137.641.250	22.137.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-487.943.346	-450.084.264
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
			-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	519.402.000
			-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	519.402.000
			-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
			-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
			-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.269.852.810	5.934.127.195
			-	-
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.243.294.546	5.907.568.931
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	26.558.264	26.558.264
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		252.061.395.747	264.512.699.053
			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		83.937.450.819	101.329.352.298
			-	-
I. Nợ ngắn hạn	310		83.937.450.819	101.329.352.298
			-	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35.524.486.394	77.052.277.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.662.825.003	2.600.959.510
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		1.393.225.510	4.398.848.963
4. Phải trả cho người lao động	314		3.069.073.857	3.501.595.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.761.190.964	120.719.383
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		270.165.479	257.226.724
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.157.933.434	6.966.226.405
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.098.550.178	6.431.498.484
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
			-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
			-	-
I. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		168.123.944.928	163.183.346.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	168.123.944.928	163.183.346.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.626.337.308	23.626.337.308
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.497.607.620	39.557.009.447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		39.557.009.447	30.467.853.124
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		4.940.598.173	9.089.156.323
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		252.061.395.747	264.512.699.053

Người lập biểu

Phạm Thuý Tiên

Kế toán trưởng

[Signature]

Ngày 31... tháng 03... năm 2016.
Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Minh Phương



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Lũy kế từ đầu năm đến
cuối tháng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	517.400.531.517	549.874.425.397	517.400.531.517	549.874.425.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.216.096.532	6.057.883.603	7.216.096.532	6.057.883.603
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		510.184.434.985	543.816.541.794	510.184.434.985	543.816.541.794
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	491.654.004.046	520.863.049.783	491.654.004.046	520.863.049.783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		18.530.430.939	22.953.492.011	18.530.430.939	22.953.492.011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	682.152.762	495.892.524	682.152.762	495.892.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	224.347.222	-	224.347.222
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	224.347.222	-	224.347.222
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		7.469.348.122	7.552.495.531	7.469.348.122	7.552.495.531
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.682.744.459	9.015.163.792	5.682.744.459	9.015.163.792
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = (20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		6.060.491.120	6.657.377.990	6.060.491.120	6.657.377.990
12. Thu nhập khác	31		1.078.850	41.302.720	1.078.850	41.302.720
13. Chi phí khác	32		10.583	521.672	10.583	521.672
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1.068.267	40.781.048	1.068.267	40.781.048
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.061.559.387	6.698.159.038	6.061.559.387	6.698.159.038
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.235.149.543	1.527.635.082	1.235.149.543	1.527.635.082
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.826.409.844	5.170.523.956	4.826.409.844	5.170.523.956
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31... tháng 03... năm 2016
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thuý Tú

Lê Thanh Viên



PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Minh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.061.559.387	6.698.159.038
2. Điều chỉnh cho các khoản		(3.423.231.166)	2.094.399.883
- Khấu hao TSCĐ	02	1.637.951.591	1.677.847.316
- Các khoản dự phòng	03	(4.377.961.728)	728.878.917
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(682.131.596)	(495.892.524)
- Chi phí lãi vay	06	-	224.347.222
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.089.433)	(40.781.048)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.638.328.221	8.792.558.921
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39.534.567.650)	12.641.106.244
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	62.287.177.461	9.806.305.475
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(12.739.917.883)	23.229.234.845
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	296.724.889	129.227.841
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(224.347.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.430.996.504)	(3.306.076.897)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	647.078.850	41.302.720
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.978.958.889)	(2.451.501.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.184.868.495	48.657.810.388
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	682.152.762	495.892.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(69.317.847.238)	495.892.524
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(52.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.000.000)	(4.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.000.000)	(52.504.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(62.141.978.743)	(3.351.047.088)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107.107.781.460	74.539.293.870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	44.965.802.717	71.188.246.782

Người lập biểu

Phạm Thuý Tiên

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Minh Phương

Lê Thanh Viên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ trên 50%
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/03/2016
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	68.944.225	6.571.259
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	34.896.858.492	17.101.210.201
VCB Quy Nhơn	4.819.904.758	2.147.759.922
Agribank Bình Định	19.011.301.756	840.209.792
BIDV Bình Định	10.359.100.030	8.678.294.802
Oceanbank Quy Nhơn	100.903.049	100.699.249
PvcomBank Đà Nẵng	605.648.899	5.334.246.436
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	10.000.000.000	90.000.000.000
VCB Quy Nhơn	-	30.000.000.000
Agribank Bình Định	-	20.000.000.000
BIDV Bình Định	-	20.000.000.000
Oceanbank Quy Nhơn	-	-
PvcomBank Đà Nẵng	10.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	44.965.802.717	107.107.781.460

02- Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
b1) Ngắn hạn	80.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
VCB Quy Nhơn (>3T)	30.000.000.000	-	-	-	-	-
Agribank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
BIDV Bình Định (>3T)	30.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
PvcomBank Đà Nẵng (>3T)	20.000.000.000	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	80.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-

03- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	55.000.778.863	14.027.029.948
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	3.932.676.259
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LỘC - HÓA DẦU BÌNH SƠN	2.085.469.980	3.261.323.890
Công Ty TNHH Vinh Hoàng	1.064.635	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH TÂN	14.507.360.000	4.924.555.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ANH THI	3.205.059.955	-
Chi nhánh TCT Cà phê VN - Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	-	2.896.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG	9.928.032.622	18.282.622
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	291.159.484	6.361.355
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	9.832.135.205	1.880.934.822
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HOÀNG NHÂN	8.812.278.548	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A	1.278.450.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Hồng Cẩm	1.578.434	-

Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung			1.212.700.000	-
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai			3.845.490.000	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn.			-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.			14.507.360.000	8.857.231.259
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP			-	3.932.676.259
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH TÂN			14.507.360.000	4.924.555.000
Cty CP Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng			-	-
04- Phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	(976.867.048)	-	4.880.290.153	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	177.139.820	-	872.416.000	-
Chi nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	-	-	98.000.000	-
CBCNV PVFCCo Central	25.560.530	-	322.165.027	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	-	-	132.263.889	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	58.888.889	-
Ngân hàng NN và PTNN Việt Nam - Bình Định	-	-	4.444.444	-
Cục Thuế Tỉnh Bình Định	-	-	3.392.111.904	-
Tạm ứng của CBCNV Công ty	334.600.000	-	-	-
Chiết khấu mua hàng - Miền Trung	(1.514.167.398)	-	-	-
b) Dài hạn	121.560.000	-	121.560.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Taxi Mai Linh Bình Định)	3.000.000	-	3.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng)	118.560.000	-	118.560.000	-
05- Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng				
06- Nợ xấu		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				
07- Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	6.114.601.064	-	68.401.778.525	4.377.961.728
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	6.114.601.064	-	68.401.778.525	4.377.961.728
(*) Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-	-	-	4.377.961.728
+ NPK Phú Mỹ 27-6-6+2.6S (bao PVFCCo)	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ 16-16-8-13S+TE (bao PVFCCo)	-	-	-	2.623.454.246
+ Kali bột Phú Mỹ (bao PVFCCo)	-	-	-	108.254.355
+ NPK Phú Mỹ 16-7-17+Bo+TE (bao)	-	-	-	-
+ NPK 15-15-15 (bao)	-	-	-	-
+ Ure Phú Mỹ	-	-	-	1.646.253.127
08- Tài sản dở dang dài hạn				

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí thẩm định mua đất Quảng Trị	-	-
- Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC kho Nhơn Bình	-	519.402.000
Cộng	-	519.402.000

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		2.157.737.088	5.080.130.244	454.718.500	60.758.946.457	68.451.532.289
- Mua trong kỳ						-
- Nhận từ Chi nhánh						-
- Tăng khác (k/mai)						-
- Chuyển sang CCDC, C.nhân						-
Số dư cuối kỳ		2.157.737.088	5.080.130.244	454.718.500	60.758.946.457	68.451.532.289
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.769.192.994	1.886.578.555	454.718.500	35.300.608.472	39.411.098.521
- Khấu hao trong năm		51.324.353	216.097.851		1.332.670.305	1.600.092.509
- Nhận từ Chi nhánh						-
- Chuyển sang CCDC, C.nhân						-
Số dư cuối kỳ		1.820.517.347	2.102.676.406	454.718.500	36.633.278.777	41.011.191.030
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		388.544.094	3.193.551.689	-	25.458.337.985	29.040.433.768
- Tại ngày cuối kỳ		337.219.741	2.977.453.838	-	24.125.667.680	27.440.341.259

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				22.022.177.889	115.463.361	22.137.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ				22.022.177.889	115.463.361	22.137.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				423.926.042	26.158.222	450.084.264
- Khấu hao trong năm				28.289.714	9.569.368	37.859.082
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ				452.215.756	35.727.590	487.943.346
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				21.598.251.847	89.305.139	21.687.556.986
- Tại ngày cuối kỳ				21.569.962.133	79.735.771	21.649.697.904

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	191.144.447	304.192.951
- Công cụ dụng cụ phân bổ	102.509.170	173.010.300
- Chi phí khác phân bổ	88.635.277	131.182.651
b) Dài hạn	6.243.294.546	5.907.568.931
- Công cụ dụng cụ phân bổ	339.340.598	420.104.646
- Chi phí khác phân bổ	5.903.953.948	5.487.464.285

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Bình Định	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ

Đầu năm

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

Cộng

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35.524.486.394	35.524.486.394	77.052.277.017	77.052.277.017
Cty CP Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	-	73.374.670	73.374.670
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	2.836.800	2.836.800	54.253.889	54.253.889
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài	229.813.650	229.813.650	110.704.000	110.704.000
Công Ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	-	-	26.253.030	26.253.030
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	32.391.148.468	32.391.148.468	72.874.189.017	72.874.189.017
Công ty TNHH TM-DV Quảng Cáo Khang Thịnh	-	-	5.977.913	5.977.913
Trung Tâm Ứng Dụng CNTT - Viễn Thông Bình Định	1.600.000	1.600.000	4.820.000	4.820.000
Công Ty TNHH MTV Hoàng Tâm	2.290.900	2.290.900	2.290.900	2.290.900
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	16.462.499	16.462.499	16.462.499	16.462.499
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	29.049.700	29.049.700	29.049.700	29.049.700
XN KD DV tổng hợp CN Cty CP Cảng Quy Nhơn	722.301.706	722.301.706	532.593.525	532.593.525
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	-	-	346.133.659	346.133.659
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Hoa	14.041.280	14.041.280	14.041.280	14.041.280
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	919.098.961	919.098.961	687.273.829	687.273.829
Công ty TNHH XD Kiến Hưng	-	-	30.537.000	30.537.000
Cửa Hàng Thiết Bị PCCC Lộc Phát	5.868.000	5.868.000	5.868.000	5.868.000
Công ty TNHH Vận Tải Nhật Thiện	-	-	37.400.000	37.400.000
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Thanh Thanh Bình	25.970.100	25.970.100	307.302.000	307.302.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VÌ SAO LẠ	8.646.900	8.646.900	24.216.230	24.216.230
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	204.293.232	204.293.232	70.321.680	70.321.680
CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NGÔ GIA PHÁT	-	-	1.557.600.000	1.557.600.000
CÔNG TY TNHH TM DV Ý CƯỜNG THỊNH	379.937.250	379.937.250	124.368.750	124.368.750
CÔNG TY TNHH MTV TMDV VÀ KT MẶT TRỜI ĐỎ	3.027.450	3.027.450	3.027.450	3.027.450
CÔNG TY TNHH TMDV ĐẠI TÍN NGHĨA	9.962.000	9.962.000	9.962.000	9.962.000
CÔNG TY TNHH XD – TM THIÊN PHƯỚC	7.450.000	7.450.000	26.920.000	26.920.000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD VÀ TM LONG MINH	1.420.100	1.420.100	28.402.000	28.402.000
Công ty TNHH TM&DV TH Phương Nhung	-	-	9.185.000	9.185.000
CÔNG TY TNHH THÁI KHANG	-	-	39.748.996	39.748.996
Công ty CP Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	104.413.073	104.413.073	-	-
Công ty TNHH XD Kiến Hưng	30.537.000	30.537.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung	12.672.000	12.672.000	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	56.527.000	56.527.000	-	-
CT TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vệ Sĩ Chuyên Nghiệp Đại Hải	21.120.000	21.120.000	-	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Việt Đức	79.800.000	79.800.000	-	-
Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Kiến trúc Đỗ Lê	2.905.245	2.905.245	-	-
CÔNG TY TNHH XD TH KHÁNH VIỆT	1.843.435	1.843.435	-	-
Công ty TNHH MTV cảng Cửa Việt	48.262.500	48.262.500	-	-
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	65.793.145	65.793.145	-	-
CT TNHH DỊCH VỤ BẢO VỆ PHƯƠNG ĐÔNG STC	21.700.000	21.700.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn – SJC	100.000	100.000	-	-
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	50.860.000	50.860.000	-	-
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG TIỀM NĂNG VIỆT	33.000.000	33.000.000	-	-
Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	19.734.000	19.734.000	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

d) Phải trả người bán là các bên liên quan	919.098.961	919.098.961	687.273.829	687.273.829
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	919.098.961	919.098.961	687.273.829	687.273.829
Công ty TNHH MTV Minh Tân	-	-	-	-
Cty CP Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	3.151.438	469.103.847	3.151.438	469.103.847
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.235.149.543	3.430.996.504	1.235.149.543	3.430.996.504
- Thuế thu nhập cá nhân	154.924.529	902.070.147	558.246.064	498.748.612
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuế đất	-	49.200.000	49.200.000	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.393.225.510	4.854.370.498	1.848.747.045	4.398.848.963

a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	3.392.111.904	-	3.392.111.904
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	3.392.111.904	-	3.392.111.904

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.761.190.964	120.719.383
Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	13.801.411	7.283.650
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài	19.032.860	27.031.785
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	374.088.961	40.152.903
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VÌ SAO LA	1.426.800	3.108.825
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	50.253.632	41.103.920
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	6.740.415	2.038.300
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	131.869.514	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	31.871.305	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	94.235.013	-
Công ty TNHH Vận Tải Nhật Thiện	23.100.000	-
CBCNV PVFCCo Central	504.937.003	-
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	241.952.040	-
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	258.035.360	-
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	9.846.650	-

b) Dài hạn	-	-
19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	24.230.520	3.774.600
- Bảo hiểm xã hội (nộp thừa (*))	(12.288.709)	-
- Bảo hiểm y tế (nộp thừa (*))	(2.127.283)	-
- Bảo hiểm thất nghiệp (nộp thừa (*))	(946.589)	-
- Cổ tức phải trả	6.003.420.000	6.012.420.000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.798.963	950.031.805
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung	7.130.846.532	-
Cộng	13.157.933.434	6.966.226.405
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
21- Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả		
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành;		
- Điều khoản mua lại;		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.		
23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	23.626.337.308	-	-	39.557.009.447	163.183.346.755
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					4.940.598.173	4.940.598.173
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	23.626.337.308	-	-	44.497.607.620	168.123.944.928

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
+ Vốn góp cuối kỳ		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 138/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/4/2015 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2015 là 12%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 12 tỷ đồng.

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 là 6%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 6 tỷ đồng theo nghị quyết số 541/NQ-CMT ngày 20/11/2015 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.

e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		23.626.337.308	23.626.337.308
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu		Kỳ này	Kỳ trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Kỳ này	Kỳ trước
27- Chênh lệch tỷ giá		Kỳ này	Kỳ trước
28- Nguồn kinh phí		Kỳ này	Kỳ trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài		Cuối kỳ	Đầu năm
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)		49.571.760.000	42.542.710.000
c) Ngoại tệ các loại		-	-
d) Kim khí quý, đá quý		-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		-	-

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	517.400.531.517	549.874.425.397
- Doanh thu bán hàng	511.919.326.300	545.565.437.700

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.481.205.217	4.308.987.697
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	7.216.096.532	6.057.883.603
- Chiết khấu thương mại	7.216.096.532	6.057.883.603
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng hóa	491.654.004.046	520.863.049.783
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	486.213.835.369	516.581.846.290
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.440.168.677	4.281.203.493
4- Doanh thu hoạt động tài chính	682.152.762	495.892.524
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	682.152.762	495.892.524
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5- Chi phí tài chính	-	224.347.222
- Lãi tiền vay	-	224.347.222
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6- Thu nhập khác	1.078.850	41.302.720
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	32.202.720
- Thuế được giảm	-	-
- Khuyến mại ô tô	-	-
- Các khoản khác	1.078.850	9.100.000
7- Chi phí khác	10.583	521.672
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	10.583	-
- Các khoản khác	-	521.672
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	13.152.092.581	16.567.659.323
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	5.914.822.842	7.952.690.283
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.705.243.739	1.313.738.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.145.382.384	4.157.867.451
- Chi phí khác bằng tiền	386.643.616	3.143.362.590
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.235.149.543	1.527.635.082
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1.235.149.543

1.527.635.082

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ
Kỳ này Kỳ trước

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

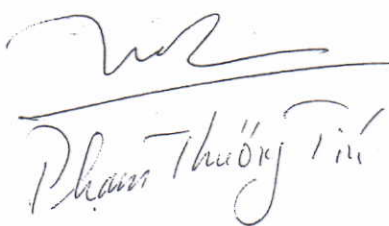
NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 31 tháng 3 năm 2016


THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÓ GIÁM ĐỐC


Phạm Thuồng Tín






Mai Minh Phương